

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025**  
**về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng**  
**ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 33+34)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND*  
*ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục VII**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM**  
**VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS**

**MỤC LỤC**

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
  - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
  - 3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ
  - 3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
  - 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN
  - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

## I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
  - 1.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cơ sở
    - 1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội
    - 1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH
  - 1.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng ngoài cơ sở BTXH
2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
  - 4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi
  - 4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi
  - 4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi
  - 4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi
  - 4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi
  - 4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
  - 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)
  - 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
  - 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng
6. Dịch vụ giáo dục
  - 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị
  - 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị
  - 6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng
    - 6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng
    - 6.3.2. Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng
    - 6.3.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng
    - 6.3.4. Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng
    - 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học
  - 6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng
  - 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng

- 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề
7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng
9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
  - 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
  - 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
  - 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở
  - 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình
  - 10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác
12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng
14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng
15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế
16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước
17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài
18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
  - 18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
  - 18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
  - 19.1. Tử vong ở Bệnh viện
    - 19.1.1 Trường hợp có thân nhân
    - 19.1.2. Trường hợp không có thân nhân
  - 19.2. Tử vong ở Trung tâm
    - 19.2.1. Trường hợp có thân nhân
    - 19.2.2. Trường hợp không có thân nhân
  - 19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
  - 19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

## II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

### 1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

#### 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

##### 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở Bảo trợ xã hội bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ Ủy ban nhân dân xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

##### 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng
Thông báo với Ủy ban nhân dân xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã/phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở Bảo trợ xã hội.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở Bảo trợ xã hội
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

## 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội

Tiếp nhận thông tin về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với Ủy ban nhân dân phường nơi đối tượng bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở Bảo trợ xã hội
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở Bảo trợ xã hội
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

## 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

## 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng khi mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng

Khám sàng lọc tại bệnh viện

Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

#### 4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

##### 4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột...
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn

Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

#### 4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt dinh dưỡng đảm sức khỏe. Khi đủ 18 tháng xét nghiệm HIV khẳng định. Nếu kết quả HIV (-), đơn vị làm văn bản đề nghị Sở chuyên Cơ sở Bảo trợ xã hội khác, HIV (+) tiếp tục ở lại đơn vị nuôi dưỡng.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế

Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

#### 4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

## 4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn đối tượng tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

## 4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

## 5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

### 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho đối tượng 6 tháng/ lần....)
Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định
Đưa đối tượng trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, đối tượng suy dinh dưỡng, đối tượng bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

## 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)

Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

### 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

## 6. Dịch vụ giáo dục

### 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng đối tượng đến tuổi nhà đối tượng và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của đối tượng
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho đối tượng trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng.
Quản lý đối tượng tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý đối tượng do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của đối tượng từng giai đoạn.

## 6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho đối tượng tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của đối tượng)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho đối tượng tại đơn vị.
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho đối tượng ôn tập văn hóa.
Liên hệ sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng dạy kèm văn hóa cho đối tượng.
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho đối tượng (nếu cần).
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng
Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho đối tượng tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của đối tượng từng giai đoạn hỗ trợ

## 6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng

## 6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

## 6.3.2. Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Hợp phụ huynh cho đối tượng

## 6.3.3 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

## 6.3.4. Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, học nghề hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

## 6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính...cho đối tượng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

## 6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

## 6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Phân lớp theo từng mức độ
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Đánh giá đối tượng theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

## 6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thu/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

## 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: Ủy ban nhân dân xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.

Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương

Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

#### 8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

#### 9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

##### 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp

Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

### 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

### 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

## 10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

### 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

## 10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở Bảo trợ xã hội
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở Bảo trợ xã hội.
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

## 11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang cơ sở Bảo trợ xã hội khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở Bảo trợ xã hội khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác.
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

## 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi giấy mời Ủy ban nhân dân Xã Phường nơi đối tượng thường trú lên tham dự bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tặng, giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định.
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng

Làm thủ tục cắt Bảo hiểm y tế
-------------------------------

Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng
---

13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho đối tượng (nếu có)
---

Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho đối tượng hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
---

Hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng (nếu cần)
---

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá đối tượng đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
--

Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
---

Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của đối tượng
---

Hoàn thiện hồ sơ đối tượng tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
--

Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho đối tượng
--

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng Ủy ban nhân dân phường đánh giá theo định kỳ đối tượng được chăm sóc thay thế tại gia đình.
---

Lưu hồ sơ
-----------

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
--

Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
----------------------------

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng
---

Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
---

Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
---

Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại Ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi Ủy ban nhân dân phường
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

### 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng.
Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi Sở Tư pháp
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

### 18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng.

<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học,</li> <li>+ Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.</li> </ul>
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
<p>Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng.</li> <li>+ Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng.</li> <li>+ Lập hồ sơ theo dõi đối tượng.</li> <li>+ Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng</li> </ul>
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

## 18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

<p>Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội</p> <p>Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.</p>
<p>Triển khai các biện pháp tìm đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn,</li> <li>+ Trích trích xuất camera</li> <li>+ Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng.</li> <li>+ Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học,</li> <li>+ Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.</li> </ul>
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.
<p>Trường hợp không tìm được đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế.</li> <li>+ Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng.</li> <li>+ Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)</li> </ul>
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

### 19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

#### 19.1. Tử vong ở Bệnh viện

##### 19.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

##### 19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

## 19.2. Tử vong ở Trung tâm

### 19.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.

Cơ sở báo cáo Sở Y tế.

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

### 19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

### III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

#### 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ Sơ Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
4.6	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/trẻ/ngày	0,92	6,38	33,34	66,77	1,41	1,84	5,55	14,12
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60 + số ngày ĐT nằm viện	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng	Phút/trè/ngày	0,13	0,52	3,43	3,30	0,20	0,15	0,57	0,70
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trè/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị	Phút/trè/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trè/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
6.3.2	Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trè/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trè/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
6.3.4	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trè/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
6.3.5	Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trè/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
6.4	Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên	Phút/lớp	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08
6.5	Giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng khuyết tật	Phút/trè/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
6.6	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
13	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
16	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
17	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
18.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

### 3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00021	0,00021	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,01351	0,01351	-	0,02321	0,02321	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00139	-	0,00139	0,00230	-	0,00230
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04373	0,04373	-	0,25728	0,25728	-	0,40176	0,40176	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,02849	0,02314	0,00535	0,04668	0,03791	0,00877
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,01605	0,01303	0,00302	0,02813	0,02284	0,00529
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00142	-	0,00142
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00980	0,00796	0,00184	0,04682	0,03802	0,00880	0,07988	0,06487	0,01501
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00813	0,00660	0,00153	0,04546	0,03692	0,00854	0,07819	0,06350	0,01469
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00705	0,00572	0,00132	0,03591	0,02916	0,00675	0,06355	0,05161	0,01194
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00705	0,00573	0,00133	0,02645	0,02148	0,00497	0,04637	0,03766	0,00871
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00697	0,00566	0,00131	0,03288	0,02670	0,00618	0,06277	0,05097	0,01179
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00120	0,02460	0,01997	0,00462	0,04376	0,03553	0,00822
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,02749	0,02232	0,00517	0,04684	0,03804	0,00880
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00888	0,00721	0,00167	0,05096	0,04139	0,00958	0,10211	0,08292	0,01919
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,01304	0,01059	0,00245	0,02204	0,01790	0,00414
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,01227	0,00997	0,00231	0,01904	0,01546	0,00358
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07218	0,05862	0,01356	0,26592	0,21596	0,04997	0,34705	0,28184	0,06521
19	Băng tin	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00341	0,00277	0,00064	0,00655	0,00532	0,00123
20	Băng xóa	Chiếc	0,00853	0,00693	0,00160	0,04051	0,03290	0,00761	0,07312	0,05938	0,01374

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biên cài	Chiếc	0,00746	0,00606	0,00140	0,03982	0,03234	0,00748	0,04679	0,03800	0,00879
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00188	0,00153	0,00035	0,00936	0,00760	0,00176	0,01379	0,01120	0,00259
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00167	0,00135	0,00031	0,00466	0,00378	0,00088	0,00714	0,00579	0,00134
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,02011	0,01633	0,00378	0,03248	0,02638	0,00610
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00009	0,00009	-	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00900	0,00731	0,00169	0,01396	0,01134	0,00262
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00145	0,00145	-	0,00279	0,00279	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01807	0,01467	0,00339	0,07778	0,06317	0,01462	0,13417	0,10896	0,02521
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01563	0,01269	0,00294	0,05442	0,04419	0,01023	0,08137	0,06608	0,01529
30	Bút bi	Chiếc	0,27219	0,22104	0,05114	0,55672	0,45211	0,10461	0,71918	0,58404	0,13513
31	Bút chì	Chiếc	0,02796	0,02271	0,00525	0,05902	0,04793	0,01109	0,10273	0,08342	0,01930
32	Bút ký	Chiếc	0,00490	0,00398	0,00092	0,03256	0,02644	0,00612	0,05822	0,04728	0,01094
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00618	0,00502	0,00116	0,04235	0,03439	0,00796	0,07039	0,05717	0,01323
34	Bút nước	Chiếc	0,00687	0,00558	0,00129	0,05408	0,04391	0,01016	0,10084	0,08189	0,01895
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06629	0,05383	0,01246	0,13912	0,11298	0,02614	0,18904	0,15352	0,03552
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00092	0,00092	-	0,00173	0,00173	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01206	0,01206	-	0,06096	0,06096	-	0,09637	0,09637	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00289	0,00234	0,00054	0,00566	0,00460	0,00106
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00664	0,00539	0,00125	0,02088	0,01696	0,00392	0,03399	0,02760	0,00639
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,01712	0,01390	0,00322	0,03081	0,02502	0,00579
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00313	0,00255	0,00059	0,01848	0,01501	0,00347	0,03053	0,02479	0,00574
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00468	0,00380	0,00088	0,00796	0,00646	0,00150

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,01593	0,01294	0,00299	0,02508	0,02037	0,00471
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03091	0,02510	0,00581	0,23543	0,19119	0,04424	0,42880	0,34823	0,08057
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00031	0,00031	-	0,00061	0,00061	-
47	Chè khô	Kg	0,00811	0,00659	0,00152	0,02575	0,02091	0,00484	0,03459	0,02809	0,00650
48	Chéch nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00098	0,00098	-	0,00183	0,00183	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01835	0,01491	0,00345	0,10584	0,08595	0,01989	0,16371	0,13295	0,03076
50	Chổi tre	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00028	0,00028	-	0,00058	0,00058	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00466	0,00378	0,00088	0,02593	0,02105	0,00487	0,04834	0,03926	0,00908
52	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,01142	0,00927	0,00215	0,02059	0,01672	0,00387
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02911	0,02364	0,00547	0,10606	0,08613	0,01993	0,15390	0,12498	0,02892
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,01189	0,00966	0,00223	0,02058	0,01671	0,00387
55	Cục tẩy	Cục	0,00626	0,00509	0,00118	0,02013	0,01635	0,00378	0,03779	0,03069	0,00710
56	Cước điện thoại	VNĐ	245,94198	199,72948	46,21250	3.098,89974	2.516,61648	582,28326	7.032,62268	5.711,19288	1.321,42980
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,22210	28,60386	6,61823	443,79839	360,40867	83,38972	1.007,15317	817,90909	189,24408
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00499	0,00406	0,00094	0,02285	0,01856	0,00429	0,03924	0,03187	0,00737
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00577	0,00468	0,00108	0,00965	0,00784	0,00181
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00578	0,00470	0,00109	0,03309	0,02687	0,00622	0,05637	0,04578	0,01059
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00632	0,00513	0,00119	0,00991	0,00805	0,00186
62	Dầu chức danh	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00573	0,00465	0,00108	0,00945	0,00767	0,00178
63	Dầu đập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00294	0,00239	0,00055
64	Đầu nối ren	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Dầu sao y	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00164	0,00133	0,00031	0,00359	0,00291	0,00067
66	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00323	0,00262	0,00061	0,00511	0,00415	0,00096
67	Dây mạng	m	0,28125	0,22841	0,05285	1,45015	1,17766	0,27248	2,56807	2,08553	0,48254
68	Điện	Kw	25,55967	20,75701	4,80266	76,50476	62,12951	14,37524	89,80280	72,92885	16,87395
69	Đui đèn	Chiếc	0,02216	0,01799	0,00416	0,04775	0,03878	0,00897	0,08305	0,06745	0,01561
70	File trình ký	Chiếc	0,77463	0,62907	0,14555	1,65017	1,34010	0,31007	1,31857	1,07081	0,24776
71	Gen máng điện	Cây	0,00058	0,00058	-	0,00087	0,00087	-	0,00164	0,00164	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00237	0,00192	0,00044	0,02364	0,01920	0,00444	0,03902	0,03169	0,00733
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00821	0,00667	0,00154	0,05259	0,04270	0,00988	0,09659	0,07844	0,01815
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00379	0,00307	0,00071	0,02994	0,02431	0,00563	0,04852	0,03940	0,00912
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01007	0,00818	0,00189	0,07437	0,06039	0,01397	0,12961	0,10525	0,02435
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00227	0,00184	0,00043	0,01051	0,00853	0,00197	0,01943	0,01578	0,00365
77	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00067	0,00067	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00126	0,00126	-	0,00130	0,00130	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00195	0,00159	0,00037	0,00839	0,00681	0,00158	0,01100	0,00893	0,00207
80	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00721	0,00586	0,00136	0,00996	0,00809	0,00187
81	Giấy in A4	Gram	0,01777	0,01443	0,00334	0,12581	0,10217	0,02364	0,19238	0,15623	0,03615
82	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00845	0,00687	0,00159	0,00584	0,00474	0,00110
83	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01145	0,00930	0,00215	0,06466	0,05251	0,01215	0,11698	0,09500	0,02198
84	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01029	0,00836	0,00193	0,07096	0,05762	0,01333	0,11512	0,09349	0,02163
85	Giấy phân trang	Tập	0,00581	0,00472	0,00109	0,05349	0,04344	0,01005	0,10274	0,08344	0,01931
86	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,00696	0,00566	0,00131	0,01066	0,00866	0,00200

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Góc nôi ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	0,00098	0,00098	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,03123	0,02536	0,00587	0,05934	0,04819	0,01115
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01544	0,01254	0,00290	0,05435	0,04413	0,01021	0,08818	0,07161	0,01657
90	Hồ dán	Lọ	0,01294	0,01051	0,00243	0,05448	0,04424	0,01024	0,08393	0,06816	0,01577
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00172	0,00140	0,00032	0,00240	0,00195	0,00045
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01105	0,00897	0,00208	0,01875	0,01523	0,00352	0,02251	0,01828	0,00423
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00463	0,00376	0,00087	0,02094	0,01701	0,00394	0,03331	0,02705	0,00626
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00498	0,00404	0,00094	0,02111	0,01715	0,00397	0,03428	0,02784	0,00644
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,02233	0,01814	0,00420	0,03264	0,02651	0,00613
97	Hót rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00088	0,00088	-	0,00165	0,00165	-
98	Keo dán	Lọ	0,00487	0,00395	0,00091	0,02893	0,02350	0,00544	0,04590	0,03727	0,00862
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01085	0,00881	0,00204	0,04199	0,03410	0,00789	0,07370	0,05985	0,01385
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01957	0,01589	0,00368	0,15684	0,12737	0,02947	0,28607	0,23232	0,05375
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02181	0,01771	0,00410	0,16049	0,13033	0,03016	0,29079	0,23615	0,05464
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,15620	0,12685	0,02935	0,28951	0,23511	0,05440
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02127	0,01728	0,00400	0,15269	0,12400	0,02869	0,28937	0,23500	0,05437
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02126	0,01726	0,00399	0,15268	0,12399	0,02869	0,28930	0,23494	0,05436
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02023	0,01643	0,00380	0,15203	0,12346	0,02857	0,28857	0,23435	0,05422
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01882	0,01528	0,00354	0,16214	0,13167	0,03047	0,30264	0,24578	0,05687
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00269	0,00269	-	0,00434	0,00434	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03480	0,03480	-	0,14077	0,14077	-	0,20650	0,20650	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,01777	0,01443	0,00334	0,02719	0,02208	0,00511
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,03133	0,02544	0,00589	0,06089	0,04945	0,01144
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
112	Lịch	Quyển	0,00523	0,00425	0,00098	0,01820	0,01478	0,00342	0,02777	0,02255	0,00522
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00027	0,00027	-	0,00043	0,00043	-
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02491	0,02491	-	0,03958	0,03958	-	0,06131	0,06131	-
115	Mắt camera	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,01504	0,01504	-	0,02361	0,02361	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00840	0,00683	0,00158	0,02715	0,02205	0,00510	0,04552	0,03696	0,00855
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00295	-	0,00295	0,00531	-	0,00531
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00165	0,00134	0,00031	0,00555	0,00451	0,00104	0,01019	0,00828	0,00191
120	Mực in	Hộp	0,01000	0,00812	0,00188	0,07327	0,05950	0,01377	0,10094	0,08197	0,01897
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,00450	0,00366	0,00085	0,00741	0,00601	0,00139
122	Nước uống	lít	0,27570	0,27570	-	2,63432	2,63432	-	5,04571	5,04571	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00440	0,00357	0,00083	0,01512	0,01228	0,00284	0,02432	0,01975	0,00457
124	Phao tự động	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00019	0,00019	-	0,00031	0,00031	-
125	Phí internet	VNĐ	408,23468	331,52738	76,70730	5.143,80811	4.177,28657	966,52154	11.673,32575	9.479,90784	2.193,41791
126	Phích cắm	Chiếc	0,01358	0,01358	-	0,03602	0,03602	-	0,05335	0,05335	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02016	0,02016	-	0,03247	0,03247	-	0,05200	0,05200	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01735	-	0,01735	0,11592	-	0,11592	0,12606	-	0,12606
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00878	0,00713	0,00165	0,04585	0,03723	0,00861	0,07568	0,06146	0,01422

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00740	0,00601	0,00139	0,01307	0,01061	0,00246
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00178	0,00178	-	0,00335	0,00335	-
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01421	0,01154	0,00267	0,08417	0,06836	0,01582	0,13082	0,10624	0,02458
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,03447	0,03447	-	0,05264	0,05264	-
136	Tụ quạt	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00230	0,00230	-	0,00429	0,00429	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10768	0,08744	0,02023	0,63621	0,51666	0,11954	1,02317	0,83091	0,19225
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,08284	0,06727	0,01557	0,62779	0,50983	0,11796	1,02056	0,82879	0,19176
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00598	0,00486	0,00112	0,00914	0,00742	0,00172
140	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
141	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04686	0,03805	0,00880	0,18635	0,15133	0,03501	0,32393	0,26306	0,06087
142	Xăng	lít	0,20326	0,16506	0,03819	4,38333	3,55970	0,82363	3,71722	3,01875	0,69847

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00405	0,00405	-	0,00032	0,00032	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00063	-	0,00063	0,00018	-	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,08508	0,08508	-	0,13981	0,13981	-	0,00533	0,00533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00697	0,00566	0,00131	0,00993	0,00807	0,00187	0,00096	0,00078	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00593	0,00481	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00015	0,00004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01047	0,00850	0,00197	0,02167	0,01760	0,00407	0,00144	0,00117	0,00027
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00958	0,00778	0,00180	0,01825	0,01482	0,00343	0,00102	0,00083	0,00019
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00683	0,00555	0,00128	0,01286	0,01044	0,00242	0,00112	0,00091	0,00021
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00530	0,00431	0,00100	0,00999	0,00811	0,00188	0,00119	0,00097	0,00022
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00574	0,00466	0,00108	0,01003	0,00815	0,00189	0,00101	0,00082	0,00019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00448	0,00104	0,01047	0,00850	0,00197	0,00103	0,00083	0,00019
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00594	0,00482	0,00112	0,00979	0,00795	0,00184	0,00124	0,00101	0,00023
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00646	0,00525	0,00121	0,01218	0,00990	0,00229	0,00118	0,00096	0,00022
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00060	0,00361	0,00293	0,00068	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00439	0,00357	0,00083	0,00623	0,00506	0,00117	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11443	0,09292	0,02150	0,16245	0,13193	0,03052	0,01298	0,01054	0,00244
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00040	0,00040	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00058	0,00058	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00011	0,00098	0,00079	0,00018	0,00016	0,00013	0,00003
24	Băng xóa	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,01743	0,01416	0,00328	0,00128	0,00104	0,00024
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00294	0,00294	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
31	Biển cài	Chiếc	0,01001	0,00813	0,00188	0,02871	0,02332	0,00540	0,00082	0,00067	0,00015
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00353	0,00287	0,00066	0,00332	0,00270	0,00062	0,00035	0,00028	0,00007
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00141	0,00114	0,00026	0,00403	0,00328	0,00076	0,00027	0,00022	0,00005
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00922	0,00748	0,00173	0,00107	0,00087	0,00020
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00633	0,00514	0,00119	0,00030	0,00024	0,00006
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00119	0,00119	-	0,00053	0,00053	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01660	0,01348	0,00312	0,03821	0,03103	0,00718	0,00285	0,00232	0,00054
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01589	0,01291	0,00299	0,03553	0,02886	0,00668	0,00264	0,00214	0,00050
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00218	0,00218	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Bút bi	Chiếc	0,24349	0,19774	0,04575	0,38457	0,31231	0,07226	0,05566	0,04520	0,01046
49	Bút chì	Chiếc	0,00950	0,00772	0,00179	0,01775	0,01441	0,00333	0,00456	0,00371	0,00086
50	Bút ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01212	0,00984	0,00228	0,00078	0,00063	0,00015
51	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00736	0,00598	0,00138	0,01690	0,01373	0,00318	0,00089	0,00072	0,00017
52	Bút nước	Chiếc	0,01349	0,01096	0,00254	0,01918	0,01557	0,00360	0,00096	0,00078	0,00018
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07809	0,06342	0,01467	0,08973	0,07287	0,01686	0,01283	0,01042	0,00241
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00183	0,00183	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00066	0,00066	-	0,00128	0,00128	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,02557	0,02557	-	0,00204	0,00204	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,01117	0,00907	0,00210	0,00122	0,00099	0,00023
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00676	0,00549	0,00127	0,00036	0,00030	0,00007
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00471	0,00382	0,00088	0,00705	0,00572	0,00132	0,00044	0,00036	0,00008
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,00200	0,00162	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00025	0,00025	-	0,00032	0,00032	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00355	0,00082	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,17592	0,14286	0,03305	0,97780	0,79407	0,18373	0,00713	0,00579	0,00134
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
67	Chè khô	Kg	0,00838	0,00681	0,00158	0,01251	0,01016	0,00235	0,00118	0,00096	0,00022
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00073	0,00073	-	0,00117	0,00117	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03901	0,03168	0,00733	0,05050	0,04101	0,00949	0,00326	0,00265	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00498	0,00404	0,00094	0,00686	0,00557	0,00129	0,00067	0,00055	0,00013
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00103	-	0,00103	0,00043	0,00035	0,00008
82	Cọ xoong nôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,04081	0,03314	0,00767	0,05942	0,04826	0,01117	0,00553	0,00449	0,00104
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00403	0,00327	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00333	0,00271	0,00063	0,00610	0,00496	0,00115	0,00110	0,00089	0,00021
87	Cước điện thoại	VNĐ	161,19494	130,90641	30,28853	194,82909	158,22070	36,60839	3,50742	2,84837	0,65904
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,08497	18,74730	4,33766	27,90178	22,65904	5,24274	0,50236	0,40797	0,09439
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00174	0,00174	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00133	0,00133	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Daoọc giấy	Chiếc	0,00422	0,00343	0,00079	0,00664	0,00539	0,00125	0,00072	0,00058	0,00013
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00174	0,00141	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00753	0,00611	0,00141	0,01144	0,00929	0,00215	0,00083	0,00068	0,00016
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00371	0,00301	0,00070	0,00029	0,00024	0,00006
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,00215	0,00174	0,00040	0,00006	0,00005	0,00001
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00051	0,00041	0,00010	0,00067	0,00054	0,00013
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,02503	0,02503	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00207	0,00168	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,00080	0,00065	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00754	0,00754	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03206	0,03206	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00473	0,00473	-
116	Dây mạng	m	0,22797	0,18513	0,04283	0,53047	0,43079	0,09967	0,04552	0,03697	0,00855
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00183	0,00183	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00399	0,00399	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,67582	0,67582	-
124	Điện	Kw	47,13051	38,27468	8,85582	54,08473	43,92221	10,16252	4,75244	3,85946	0,89298
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01244	0,01010	0,00234	0,03118	0,02532	0,00586	0,00458	0,00372	0,00086
130	File trình ký	Chiếc	0,22653	0,18396	0,04256	0,93137	0,75637	0,17501	0,00826	0,00671	0,00155
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00407	0,00407	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00035	0,00035	-	0,00061	0,00061	-	0,00096	0,00096	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00495	0,00402	0,00093	0,00569	0,00462	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01154	0,00937	0,00217	0,01502	0,01219	0,00282	0,00089	0,00072	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00817	0,00663	0,00153	0,00924	0,00750	0,00174	0,00057	0,00046	0,00011
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02108	0,01712	0,00396	0,03013	0,02447	0,00566	0,00108	0,00087	0,00020
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,00510	0,00414	0,00096	0,00031	0,00025	0,00006
139	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00096	0,00096	-	0,00079	0,00079	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00045	0,00045	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00288	0,00234	0,00054	0,00558	0,00453	0,00105	0,00033	0,00027	0,00006
142	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00305	0,00248	0,00057	0,00059	0,00048	0,00011
143	Giấy in A4	Gram	0,04211	0,03419	0,00791	0,05974	0,04851	0,01123	0,00200	0,00162	0,00038
144	Giấy in A5	Gram	0,01130	0,00918	0,00212	0,00346	0,00281	0,00065	0,00014	0,00011	0,00003
145	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,01469	0,01193	0,00276	0,03086	0,02506	0,00580	0,00109	0,00088	0,00020
146	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,01574	0,01278	0,00296	0,03248	0,02638	0,00610	0,00080	0,00065	0,00015
147	Giấy phân trang	Tập	0,01096	0,00890	0,00206	0,01299	0,01055	0,00244	0,00052	0,00042	0,00010
148	Giấy than xanh	Tập	0,00095	0,00077	0,00018	0,00160	0,00130	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00699	0,00699	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00842	0,00684	0,00158	0,00132	0,00107	0,00025
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03631	0,02948	0,00682	0,00279	0,00227	0,00052
155	Hồ dán	Lọ	0,01330	0,01080	0,00250	0,02950	0,02396	0,00554	0,00142	0,00115	0,00027
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00094	0,00094	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00193	0,00156	0,00036	0,00019	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00795	0,00645	0,00149	0,01772	0,01439	0,00333	0,00238	0,00193	0,00045
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,01036	0,00841	0,00195	0,00071	0,00058	0,00013
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,01068	0,00867	0,00201	0,00077	0,00063	0,00014
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00573	0,00465	0,00108	0,01031	0,00838	0,00194	0,00064	0,00052	0,00012
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00062	0,00062	-	0,00057	0,00057	-
164	Keo dán	Lọ	0,00739	0,00600	0,00139	0,01106	0,00898	0,00208	0,00074	0,00060	0,00014
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
166	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00894	0,00726	0,00168	0,01217	0,00989	0,00229	0,00170	0,00138	0,00032
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01941	0,01577	0,00365	0,05930	0,04816	0,01114	0,00157	0,00127	0,00029
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02653	0,02154	0,00498	0,06207	0,05041	0,01166	0,00170	0,00138	0,00032
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,06165	0,05006	0,01158	0,00161	0,00131	0,00030
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02493	0,02024	0,00468	0,06100	0,04954	0,01146	0,00161	0,00131	0,00030
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06088	0,04944	0,01144	0,00161	0,00130	0,00030
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06097	0,04952	0,01146	0,00152	0,00124	0,00029
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03172	0,02576	0,00596	0,06374	0,05176	0,01198	0,00138	0,00112	0,00026
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00018	0,00018	-	0,00100	0,00100	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,04373	0,04373	-	0,06259	0,06259	-	0,00618	0,00618	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00574	0,00466	0,00108	0,00050	0,00041	0,00009
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00860	0,00698	0,00162	0,00063	0,00051	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-	0,00084	0,00084	-
187	Lịch	Quyển	0,00559	0,00454	0,00105	0,00800	0,00650	0,00150	0,00086	0,00070	0,00016
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00297	0,00297	-
191	Lưới cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00078	0,00078	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01078	0,01078	-	0,03840	0,03840	-	0,00515	0,00515	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00368	0,00368	-	0,00850	0,00850	-	0,00040	0,00040	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00646	0,00525	0,00121	0,01445	0,01173	0,00272	0,00152	0,00124	0,00029
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00111	-	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00140	0,00113	0,00026	0,00289	0,00235	0,00054	0,00047	0,00038	0,00009
201	Mực in	Hộp	0,02738	0,02223	0,00514	0,02612	0,02121	0,00491	0,00158	0,00128	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00081	0,00066	0,00015	0,00189	0,00153	0,00035	0,00003	0,00003	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01823	0,01823	-
209	Nước sinh hoạt	m <sup>3</sup>	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04194	0,04194	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
211	Nước uống	lít	0,37159	0,37159	-	0,90017	0,90017	-	0,01962	0,01962	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00511	0,00511	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00601	0,00488	0,00113	0,00071	0,00058	0,00013
218	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
219	Phí internet	VNĐ	267,56467	217,28927	50,27540	323,39388	262,62817	60,76571	5,82197	4,72802	1,09395
220	Phích cắm	Chiếc	0,01242	0,01242	-	0,02673	0,02673	-	0,00255	0,00255	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01026	0,01026	-	0,00102	0,00102	-	0,00542	0,00542	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04418	-	0,04418	0,06522	-	0,06522	0,00214	-	0,00214
223	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
224	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
225	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-
227	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
229	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
230	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00782	0,00782	-
231	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
232	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00029	0,00029	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01147	0,00931	0,00215	0,01475	0,01198	0,00277	0,00133	0,00108	0,00025
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00241	0,00196	0,00045	0,00009	0,00008	0,00002
237	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
238	Tấm thoát sản	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
239	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00127	0,00127	-	0,00076	0,00076	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02413	0,01959	0,00453	0,04009	0,03255	0,00753	0,00185	0,00150	0,00035
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
243	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00051	0,00051	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00992	0,00992	-	0,01016	0,01016	-	0,00087	0,00087	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
246	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00222	0,00222	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00182	0,00182	-	0,00250	0,00250	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,21524	0,17480	0,04044	0,32264	0,26201	0,06062	0,01624	0,01319	0,00305
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,22077	0,17929	0,04148	0,30032	0,24389	0,05643	0,00868	0,00705	0,00163
252	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
254	Ổng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00393	0,00320	0,00074	0,00027	0,00022	0,00005
256	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
257	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
258	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00088	0,00088	-
259	Vệ sinh môi trường	m <sup>3</sup>	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-
260	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00042	0,00042	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05558	0,04514	0,01044	0,14522	0,11793	0,02729	0,00576	0,00467	0,00108
264	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00196	0,00196	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07317	0,07317	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
268	Xăng	lít	1,25567	1,01973	0,23594	0,89573	0,72742	0,16831	0,01626	0,01320	0,00305
269	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
270	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00419	0,00419	-	0,00319	0,00319	-	0,00151	0,00151	-
5	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,00058	0,00047	0,00011	0,00028	0,00023	0,00005
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00041	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,00095	0,00077	0,00018	0,00044	0,00036	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,00059	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00108	0,00088	0,00020	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,00084	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00099	0,00080	0,00019	0,00069	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00099	0,00081	0,00019	0,00068	0,00055	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
18	Băng nội quy	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00037	0,00030	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01126	0,00915	0,00212	0,00874	0,00710	0,00164	0,00388	0,00315	0,00073
20	Băng tan	Cuộn	0,00037	0,00037	-	0,00018	0,00018	-	0,00010	0,00010	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00041	0,00041	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
22	Băng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
23	Băng xóa	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
24	Bao lì xì	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00133	0,00133	-	0,00078	0,00078	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00067	0,00067	-	0,00033	0,00033	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00031	0,00031	-	0,00013	0,00013	-
28	Bát chám	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
29	Bay xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
30	Biển cài	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00014	0,00003
31	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	0,00025	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Biển chức danh	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
33	Biển tên phòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00080	0,00065	0,00015	0,00035	0,00029	0,00007
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00027	0,00027	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
38	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00019	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
40	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
41	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,00214	0,00174	0,00040	0,00094	0,00077	0,00018
42	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00251	0,00204	0,00047	0,00203	0,00165	0,00038	0,00090	0,00073	0,00017
43	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-
44	Búa	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00053	0,00053	-	0,00029	0,00029	-
45	Bút bi	Chiếc	0,05248	0,04262	0,00986	0,04495	0,03650	0,00845	0,01892	0,01536	0,00355
46	Bút chì	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,00212	0,00172	0,00040	0,00125	0,00101	0,00023
47	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00049	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
48	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00052	0,00042	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
49	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00035	0,00028	0,00007	0,00019	0,00016	0,00004
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00877	0,00712	0,00165	0,00367	0,00298	0,00069
51	Các loại ống nước	Mét	0,00152	0,00152	-	0,00070	0,00070	-	0,00040	0,00040	-
52	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-
53	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00133	0,00133	-	0,00063	0,00063	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
55	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00084	0,00068	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007
56	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
57	Cartride mực	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00029	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
58	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
59	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
60	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
61	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
62	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00534	0,00434	0,00100	0,00402	0,00326	0,00076	0,00291	0,00236	0,00055
63	Chậu cánh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
64	Chè khô	Kg	0,00111	0,00090	0,00021	0,00083	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
65	Chéch nối ống	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00039	0,00039	-	0,00023	0,00023	-
66	Chén trà	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,00226	0,00184	0,00042	0,00098	0,00080	0,00018
67	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
68	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
69	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
70	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
71	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
72	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
73	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
74	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
76	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
77	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
78	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003
79	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00035	0,00035	-	0,00016	0,00016	-
80	Cốc uống nước	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00407	0,00330	0,00076	0,00177	0,00143	0,00033
81	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
82	Cura cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
83	Cục tẩy	Cục	0,00110	0,00090	0,00021	0,00080	0,00065	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007
84	Cước điện thoại	VND	4,88185	3,96455	0,91730	7,15226	5,80835	1,34391	2,95739	2,40169	0,55569
85	Cước phí bưu chính	VND	0,69921	0,56783	0,13138	1,02430	0,83183	0,19247	0,42354	0,34396	0,07958
86	Cút ống nước	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-
87	Đai ốp ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00038	0,00038	-	0,00027	0,00027	-
88	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
89	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00013	0,00046	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
90	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
91	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
92	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
93	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
94	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00051	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005
95	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
97	Đầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
98	Đầu dập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
99	Dầu diezen	lít	0,01995	0,01995	-	0,01551	0,01551	-	0,00723	0,00723	-
100	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
101	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
102	Đầu nối ren	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-	0,00013	0,00013	-
103	Đầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
104	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
105	Dây bơm nước	m	0,00632	0,00632	-	0,00353	0,00353	-	0,00192	0,00192	-
106	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
107	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
108	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
109	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
110	Dây điện	m	0,00561	0,00561	-	0,00318	0,00318	-	0,00163	0,00163	-
111	Dây dù	Mét	0,02502	0,02502	-	0,01300	0,01300	-	0,00696	0,00696	-
112	Dây hút đờm	Chiếc	0,00330	0,00330	-	0,00168	0,00168	-	0,00047	0,00047	-
113	Dây mạng	m	0,04419	0,03589	0,00830	0,03906	0,03172	0,00734	0,01655	0,01344	0,00311
114	Dây phun sương	m	0,00076	0,00076	-	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-
115	Dây thép	m	0,00349	0,00349	-	0,00206	0,00206	-	0,00107	0,00107	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
117	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
118	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-
119	Đĩa chằm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
120	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,59539	0,59539	-	0,16441	0,16441	-	0,07990	0,07990	-
121	Điện	Kw	4,50619	3,65948	0,84671	3,72684	3,02656	0,70027	1,61942	1,31513	0,30429
122	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
123	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
124	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,00050	0,00050	-	0,00026	0,00026	-
125	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
126	Đui đèn	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,00375	0,00304	0,00070	0,00159	0,00130	0,00030
127	File trình ký	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00483	0,00392	0,00091	0,00423	0,00343	0,00079
128	Găng tay cao su	Đôi	0,00246	0,00246	-	0,00161	0,00161	-	0,00075	0,00075	-
129	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
130	Gen máng điện	Cây	0,00082	0,00082	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
131	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
132	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00078	0,00064	0,00015	0,00044	0,00036	0,00008	0,00023	0,00018	0,00004
133	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00038	0,00009	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
134	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	0,00068	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005
135	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Giấy ăn	Hộp	0,00067	0,00067	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
137	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
138	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
139	Giấy in A3	Gram	0,00048	0,00039	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
140	Giấy in A4	Gram	0,00151	0,00123	0,00028	0,00104	0,00084	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
141	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
142	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00090	0,00073	0,00017	0,00050	0,00040	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005
143	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00068	0,00055	0,00013	0,00034	0,00027	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
144	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,00023	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
145	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00589	0,00589	-	0,00455	0,00455	-	0,00215	0,00215	-
147	Gioăng tù com	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
148	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00207	0,00168	0,00039	0,00091	0,00074	0,00017
152	Hồ dán	Lọ	0,00132	0,00107	0,00025	0,00096	0,00078	0,00018	0,00046	0,00037	0,00009
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
154	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00228	0,00185	0,00043	0,00188	0,00153	0,00035	0,00080	0,00065	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00065	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
160	Hót rác	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00033	0,00033	-	0,00014	0,00014	-
161	Keo dán	Lọ	0,00068	0,00055	0,00013	0,00048	0,00039	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
162	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
163	Keo silicon	Lọ	0,00096	0,00096	-	0,00023	0,00023	-	0,00019	0,00019	-
164	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019	0,00043	0,00035	0,00008
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00097	0,00078	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00147	0,00119	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,00100	0,00081	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,00099	0,00081	0,00019	0,00050	0,00041	0,00009
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00140	0,00114	0,00026	0,00099	0,00081	0,00019	0,00050	0,00041	0,00009
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00129	0,00105	0,00024	0,00098	0,00079	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00095	0,00077	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
172	Khăn lau	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00052	0,00052	-	0,00028	0,00028	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00028	0,00028	-	0,00015	0,00015	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,00426	0,00426	-	0,00192	0,00192	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00062	0,00051	0,00012	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
177	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
179	Khóa đồng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-
182	Kim	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00033	0,00033	-	0,00018	0,00018	-
184	Lịch	Quyển	0,00085	0,00069	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
185	Lọ hoa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
186	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
187	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00119	0,00119	-	0,00108	0,00108	-	0,00042	0,00042	-
188	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
189	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-
190	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
191	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00505	0,00505	-	0,00439	0,00439	-	0,00185	0,00185	-
192	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
193	Mặt công tắc	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00118	0,00096	0,00022	0,00052	0,00042	0,00010
194	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,00041	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
195	Mô lét to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Móc quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
197	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
198	Mực in	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00087	0,00071	0,00016	0,00040	0,00032	0,00007
199	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
200	Mũi khoan	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
201	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
202	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
203	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00042	0,00042	-	0,00019	0,00019	-
204	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-
205	Nước rửa tay	Chai	0,01731	0,01731	-	0,00434	0,00434	-	0,00239	0,00239	-
206	Nước sinh hoạt	m3	0,02628	0,02628	-	0,01868	0,01868	-	0,00858	0,00858	-
207	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,00066	0,00066	-	0,00030	0,00030	-
208	Nước uống	lít	0,01054	0,01054	-	0,01055	0,01055	-	0,00487	0,00487	-
209	Nước xịt phòng	Chai	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
210	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
211	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
212	Ổng ghen ruột gà	m	0,00273	0,00273	-	0,00176	0,00176	-	0,00080	0,00080	-
213	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00073	0,00073	-	0,00029	0,00029	-	0,00017	0,00017	-
214	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00045	0,00036	0,00008	0,00022	0,00018	0,00004
215	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Phí internet	VND	8,10335	6,58073	1,52262	11,87193	9,64120	2,23074	4,90892	3,98653	0,92239
217	Phích cắm	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00196	0,00196	-	0,00086	0,00086	-
218	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00150	0,00150	-	0,00043	0,00043	-
219	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00176	-	0,00176	0,00069	-	0,00069	0,00047	-	0,00047
220	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
221	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
222	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
223	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00032	0,00032	-	0,00019	0,00019	-
224	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
225	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-
226	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
227	Rèm cửa	m2	0,00463	0,00463	-	0,00286	0,00286	-	0,00136	0,00136	-
228	Ren ngoài	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
229	Ren trong	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
230	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
231	Sổ các loại	Quyển	0,00124	0,00101	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
232	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
233	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
234	Tấm kính	Tấm	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
235	Tấm thoát sàn	m	0,00045	0,00045	-	0,00066	0,00066	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
236	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
237	Thảm lau chân	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-
238	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,00125	0,00101	0,00023	0,00057	0,00047	0,00011
239	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00050	0,00050	-	0,00026	0,00026	-
240	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-
241	Thùng tôn	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
242	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00051	0,00051	-	0,00024	0,00024	-
243	Thuốc muối	Chai	0,00065	0,00065	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
244	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
245	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00068	0,00068	-
246	Tụ quạt	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00066	0,00066	-	0,00034	0,00034	-
247	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01339	0,01087	0,00252	0,01031	0,00838	0,00194	0,00462	0,00375	0,00087
248	Túi clear bag F	Chiếc	0,00598	0,00486	0,00112	0,00468	0,00380	0,00088	0,00226	0,00183	0,00042
249	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
250	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
251	Ủng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
252	USB thu wifi	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00020	0,00017	0,00004	0,00009	0,00007	0,00002
253	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
254	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
255	Ve	Kg	0,00070	0,00070	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
256	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
257	Vít nở	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00092	0,00092	-	0,00080	0,00080	-
258	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
259	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
260	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00441	0,00358	0,00083	0,00207	0,00168	0,00039
261	Vôi bột	Kg	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-	0,00042	0,00042	-
262	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
263	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
264	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04960	0,04960	-	0,02410	0,02410	-	0,00902	0,00902	-
265	Xăng	lít	0,00971	0,00788	0,00182	0,00932	0,00757	0,00175	0,00418	0,00340	0,00079
266	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
267	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
268	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00026	0,00026	-	0,00013	0,00013	-
269	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)	4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)
----	----------	-----	---	--	--

			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00060	0,00060	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00715	0,00581	0,00134	0,00010	-	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00027	0,00022	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00072	0,00058	0,00013
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00596	0,00484	0,00112	0,00062	0,00050	0,00012
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00042	0,00034	0,00008
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00894	0,00726	0,00168	0,00041	0,00033	0,00008
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00894	0,00726	0,00168	0,00037	0,00030	0,00007
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00052	0,00042	0,00010
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00062	0,00050	0,00012
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00018	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,02240	-	0,02240	0,00096	-	0,00096
21	Băng tan	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00011	-	0,00011	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
25	Bao li xi	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	-	-	-	0,00019	-	0,00019
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00002	0,00000	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00034	-	0,00034	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00019	0,00019	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00045	-	0,00045	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00149	0,00149	-	0,00031	0,00031	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,02980	0,02420	0,00560	0,00187	0,00152	0,00035
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,02980	0,02420	0,00560	0,00173	0,00141	0,00033
46	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00786	0,00786	-	0,00019	0,00019	-
47	Búa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,71518	0,58080	0,13438	0,01529	0,01242	0,00287
49	Bút chì	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,02384	0,01936	0,00448	0,00091	0,00074	0,00017
50	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
52	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	-	-	-	0,00007	-	0,00007
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00073	0,00060	0,00014	0,02240	-	0,02240	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00089	0,00089	-	0,00102	0,00102	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00015	0,00012	0,00003
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00358	0,00290	0,00067	0,00033	0,00027	0,00006
61	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00045	-	0,00045	0,00006	-	0,00006
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	-	-	-	0,00039	-	0,00039
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00010	-	0,00010
68	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	-	0,00560	0,00027	-	0,00027
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00089	0,00089	-	0,00009	0,00009	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00060	0,00060	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	0,00012	0,00012	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00089	0,00089	-	0,00008	0,00008	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00035	0,00029	0,00007
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00003	-	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,05960	0,04840	0,01120	0,00193	0,00156	0,00036
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00003	-	0,00003
85	Cura cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00007	0,00006	0,00001	0,00224	-	0,00224	0,00007	-	0,00007
87	Cước điện thoại	VNĐ	0,76252	0,61924	0,14328	-	-	-	2,60841	-	2,60841

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,10921	0,08869	0,02052	-	-	-	0,37355	-	0,37355
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00119	0,00097	0,00022	0,00011	0,00009	0,00002
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00063	0,00051	0,00012
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00014	0,00011	0,00003
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00002	-	0,00002
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	-	-	-	0,00003	-	0,00003
102	Dầu diezen	lít	0,00220	0,00220	-	-	-	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00236	0,00236	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00030	0,00030	-	0,00055	0,00055	-
116	Dây mạng	m	0,00342	0,00278	0,00064	0,11199	-	0,11199	0,00668	-	0,00668
117	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02326	0,02326	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,36689	0,29795	0,06894	57,21431	46,46374	10,75057	2,00338	1,62694	0,37643
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,05960	0,04840	0,01120	0,00123	0,00100	0,00023
130	File trình ký	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,00045	-	0,00045	0,00268	-	0,00268
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00149	0,00149	-	0,00011	0,00011	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00119	0,00097	0,00022	0,00061	0,00049	0,00011
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00298	0,00242	0,00056	0,00035	0,00028	0,00007
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00119	0,00097	0,00022	0,00045	0,00036	0,00008
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00298	0,00242	0,00056	0,00044	0,00035	0,00008
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,01452	0,01452	-	-	-	-
140	Giấy bia A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
141	Giấy bia A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00298	0,00242	0,00056	0,00029	0,00024	0,00005
142	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00026	0,00022	0,00005
143	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00715	0,00581	0,00134	0,00167	0,00136	0,00031
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00013	0,00010	0,00002
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00179	0,00145	0,00034	0,00040	0,00032	0,00007
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	-	-	-	0,00132	0,00107	0,00025
147	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	-	-	-	0,00034	0,00028	0,00006
148	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	-	-	-	0,00006	-	0,00006
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00066	0,00066	-	0,02976	0,02976	-	0,00169	0,00169	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00224	-	0,00224	0,00012	-	0,00012
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,02980	0,02420	0,00560	0,00125	0,00102	0,00024
155	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00224	-	0,00224	0,00018	-	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,02980	0,02420	0,00560	0,00078	0,00063	0,00015
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00045	0,00036	0,00008
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00041	0,00033	0,00008
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00068	0,00055	0,00013
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00726	0,00726	-	0,00007	0,00007	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00074	0,00074	-	0,00012	0,00012	-
164	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00070	0,00057	0,00013
165	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00071	0,00058	0,00013
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00329	0,00267	0,00062
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00284	0,00231	0,00053
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00234	0,00190	0,00044
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Kep bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
174	Kep bướm 51mm	Hộp	0,00024	0,00020	0,00005	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034
175	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00059	0,00048	0,00011
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00034	0,00027	0,00006
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00968	0,00968	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
185	Kim	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
187	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00134	-	0,00134	0,00007	-	0,00007
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00357	0,00357	-	0,00159	0,00159	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,01788	0,01452	0,00336	0,00067	0,00054	0,00012
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00112	-	0,00112	0,00004	-	0,00004
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00089	0,00089	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	-	-	-	0,00002	-	0,00002
201	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00168	-	0,00168	0,00026	-	0,00026
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	-	-	-	0,00007	0,00006	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00446	0,00446	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
207	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00149	0,00149	-	0,00014	0,00014	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00044	0,00044	-	0,00060	0,00060	-	0,00109	0,00109	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00267	0,00267	-	-	-	-	0,00539	0,00539	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00298	0,00298	-	0,00024	0,00024	-
211	Nước uống	lít	0,00267	0,00267	-	-	-	-	0,01237	0,01237	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00074	0,00074	-	0,00004	0,00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00596	0,00484	0,00112	0,00031	0,00025	0,00006
218	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
219	Phí internet	VND	1,26570	1,02787	0,23782	-	-	-	4,32964	-	4,32964
220	Phích cắm	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00149	0,00149	-	0,00080	0,00080	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00009	0,00009	-	0,00045	0,00045	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	-	-	-	0,00413	-	0,00413

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
224	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
225	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
230	Rèm cửa	m2	0,00044	0,00044	-	0,02381	0,02381	-	0,00099	0,00099	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,01192	0,00968	0,00224	0,00088	0,00071	0,00016
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00060	0,00048	0,00011	0,00009	0,00008	0,00002
237	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
238	Tấm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
239	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00089	0,00089	-	0,00012	0,00012	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00280	-	0,00280	0,00030	-	0,00030
242	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00045	0,00045	-	0,00005	0,00005	-
244	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00060	0,00060	-	0,00007	0,00007	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
249	Tu quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00060	0,00060	-	0,00017	0,00017	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00142	0,00116	0,00027	0,11920	0,09680	0,02240	0,00596	0,00484	0,00112
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,02980	0,02420	0,00560	0,00387	0,00314	0,00073
252	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00004	0,00004	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
254	Ứng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00013	0,00010	0,00002
256	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
257	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
258	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,01120	-	0,01120	0,00047	-	0,00047
264	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00074	0,00074	-	0,00005	0,00005	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00602	0,00602	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
268	Xăng	lít	0,00190	0,00154	0,00036	0,00560	-	0,00560	0,06130	-	0,06130
269	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00060	0,00060	-	0,00005	0,00005	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-

(Xem tiếp Công báo số 37+38)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)